

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2023/DS-PT

Ngày: 05-12-2023

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ tưới tiêu*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hưng

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Bà Phạm Thị Minh Châu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Huỳnh Thanh Phước, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 282/2023/TLPT-DS ngày 13/11/2023 về “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ tưới tiêu*”.

Do Bản án số 136/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 303/2023/QĐXX-PT ngày 13/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Điền gồm:

- Ông Lương Văn M (tên gọi khác: M1), sinh năm 1970; cư trú: tổ B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

- Ông Võ Phước T, sinh năm 1980; cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Lâm Đạt P, sinh năm 1970; cư trú: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974; cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Phước T, ông Nguyễn Lâm Đạt P, ông Nguyễn Văn T1: ông Lương Văn M, sinh năm 1970; cư trú: tổ B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh An Giang. (văn bản ngày 20/5/2022)

2. Bị đơn: ông Đỗ Văn N (tên gọi khác: L), sinh năm 1976; cư trú: số nhà E, tổ A, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: ông Đỗ Văn N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 22/8/2022 và đơn thay đổi bổ sung ngày 16/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lương Văn M có ý kiến như sau:

Tổ hợp tác tưới, tiêu H có phục vụ tưới tiêu cho toàn bộ khu vực tiểu vùng kênh 11 đến kênh 13 thuộc ấp L và ấp B, xã T, huyện C, tỉnh An Giang trong đó có ông Đỗ Văn N sử dụng nước để tưới tiêu cho diện tích 19.400m² thuộc kênh 12 ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang với mức thu: 425.000 đồng/1.000m²/năm(3 vụ). Cụ thể: vụ Đ: 135.000 đồng/1.000m²; vụ Hè Thu: 135.000 đồng/1.000m²; vụ Thu Đ là: 155.000 đồng/1.000m².

Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Đ1 đồng ý theo trình bày của ông Đỗ Văn N là ông N sử dụng tưới tiêu với diện tích đất nông nghiệp là 15.500m², tọa lạc ấp L, xã T, huyện C. Cụ thể là:

Từ mùa vụ/năm	Đơn giá ĐVT (đồng/1.000m²)	Diện tích ĐVT (m²)	Thành tiền ĐVT (đồng)
Đông xuân năm 2015	135.000	15.500	2.092.500
Hè thu năm 2015	135.000	15.500	2.092.500
Thu đông năm 2015	155.000	15.500	2.402.500
Đông xuân năm 2016	135.000	15.500	2.619.000
Hè thu năm 2016	135.000	15.500	2.619.000
Thu đông năm 2016	155.000	15.500	3.007.000
Đông xuân năm 2017	135.000	15.500	2.619.000
Hè thu năm 2017	135.000	15.500	2.619.000
Thu đông năm 2017	155.000	15.500	3.007.000
Đông xuân năm 2018	135.000	15.500	2.619.000

Hè thu năm 2018	135.000	15.500	2.619.000
Thu đông năm 2018	155.000	15.500	3.007.000
Đông xuân năm 2019	135.000	15.500	2.619.000
Hè thu năm 2019	135.000	15.500	2.619.000
Thu đông năm 2019	155.000	15.500	3.007.000
Đông xuân năm 2020	135.000	15.500	2.619.000
Hè thu năm 2020	135.000	15.500	2.619.000
Thu đông năm 2020	155.000	15.500	3.007.000
Tổng cộng			39.525.000

Hàng năm sau khi thu hoạch, Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Điền có cử người đến thu tiền lúa nước nhưng ông Đỗ Văn N cứ hẹn lần hẹn lữa, kỳ kèo không trả tiền lúa nước do tổ hợp tác chúng tôi phục vụ tưới tiêu cho ông N.

Nay Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Điền gồm các ông: Lương Văn M, Võ Phước T, Nguyễn Lâm Đạt P, Nguyễn Văn T1 yêu cầu ông Đỗ Văn N phải trả số tiền 39.525.000 đồng.

** Bị đơn, ông Đỗ Văn N có ý kiến như sau:* ông Đỗ Văn N có sử dụng diện tích nông nghiệp là 15.500m², tọa lạc ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang và thừa nhận còn nợ tiền bơm nước từ 2015 đến năm 2020 (ông Đỗ Văn N đã đóng từ năm 2012, năm 2013, năm 2014 nhưng không có biên lai thu phí); các năm còn lại do T2 hợp tác tưới, tiêu Hưng Đ1 không thu nên nay ông N chỉ đồng ý thu một năm (vụ Đ, vụ H và vụ Thu Đ) với mỗi một vụ với giá 750.000 đồng và đồng ý trả cho Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Điền gồm các ông: Lương Văn M, Võ Phước T, Nguyễn Lâm Đạt P, Nguyễn Văn T1 từ vụ Đ, vụ Hè Thu và vụ Thu Đ từ năm 2015 đến năm 2020 là 06 năm với giá mỗi năm là 03 vụ từ vụ Đ, vụ Hè Thu và vụ Thu Đ x giá mỗi vụ là 750.000 đồng = số tiền 13.500.000 đồng. Ngoài ra, ông N không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Tại Bản án số 136/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú đã buộc ông Đỗ Văn N phải trả cho Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Điền gồm các ông: Lương Văn M, Võ Phước T, Nguyễn Lâm Đạt P, Nguyễn Văn T1 số tiền 39.525.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, việc chịu tiền lãi do chậm thi hành án, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/7/2023, ông Đỗ Văn N kháng cáo với yêu cầu chỉ đồng ý trả tiền tưới tiêu với giá dịch vụ 750.000 đồng/vụ.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Trong đó:

Ông Đỗ Văn N cho rằng ông với ông Lương Văn M có thỏa thuận và thống nhất với nhau giá dịch vụ tưới tiêu là 750.000 đồng/vụ, việc ông chưa trả tiền dịch vụ là do Tổ hợp tác Hưng Đ1 không cử người thu nên ông đồng ý trả tiền dịch vụ tính từ năm 2015-2020 cho T2 hợp tác H với mức giá dịch vụ 750.000 đồng/vụ; ông cũng thừa nhận ông không cung cấp được chứng cứ xác định đã thỏa thuận thống nhất giá dịch vụ 750.000 đồng/vụ.

Ông Lương Văn M xác định mức giá dịch vụ tưới tiêu mà ông đã thu của ông N từ năm 2012-2014 là do ông tự quyết định dưới mức giá đã hiệp thương do ông có mối quan hệ bà con với ông N nhưng do các thành viên khác của T2 hợp tác không đồng ý nên ông yêu cầu ông N phải trả tiền dịch vụ đúng với giá đã hiệp thương. Ông xác định không hề thỏa thuận và thống nhất giá dịch vụ 750.000 đồng/vụ với ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu về vụ án: từ khi thụ lý phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự, đại diện hợp pháp của đương sự thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: các bên thống nhất về việc tưới tiêu, diện tích đất sử dụng dịch vụ tưới tiêu nhưng không thống nhất về giá dịch vụ. Theo xác nhận ngày 12/01/2021 của các thành viên Tổ hợp tác tưới tiêu Hưng Điền được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận thì giá dịch vụ vụ Đông X và vụ Hè T3 là 135.000 đồng/1.000m², vụ Thu Đ giá 155.000 đồng/1.000m².

Ông N cho rằng có thỏa thuận giá dịch vụ 750.000 đồng/vụ nhưng ông M không thừa nhận có sự thỏa thuận nên kháng cáo của ông N không có cơ sở xem xét.

Bởi các lẽ trên, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa đã cho thấy:

[1] Về thủ tục: ông Đỗ Văn N làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên kháng cáo của ông là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

[2] Về kháng cáo của ông Đỗ Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy: các bên đều thống nhất có thực hiện hợp đồng dịch vụ tưới tiêu nước để sản xuất đối với diện tích 15.500m² đất nông nghiệp và chưa thanh toán cho nhau tiền dịch vụ từ năm 2015-2020 do chưa thống nhất được giá dịch vụ.

Về giá dịch vụ, ông Đỗ Văn N cho rằng giữa ông và thành viên của Tổ hợp tác tưới tiêu Hưng Đ1 đã thỏa thuận và thống nhất giá dịch vụ 750.000 đồng/vụ nhưng ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc các bên thống nhất giá dịch vụ 750.000 đồng/vụ trong khi đại diện hợp pháp của các thành viên Tổ hợp tác tưới tiêu H không thừa nhận có thỏa thuận riêng với ông N về giá dịch vụ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định giá dịch vụ tưới tiêu là 750.000 đồng/vụ như trình bày của ông Đỗ Văn N.

Theo đơn của các thành viên Tổ hợp tác tưới tiêu H vào ngày 12/01/2021, Ủy ban nhân dân xã T đã xác nhận giá dịch vụ tưới tiêu được áp dụng cho vùng 677ha đất nông nghiệp thuộc ấp L và ấp B, xã T, huyện C từ năm 2015 đến năm 2019 có giá lần lượt: vụ Đông X và Hè T3 có giá 135.000 đồng/1.000m², vụ Thu Đ có giá 155.000 đồng/1.000m².

Bên cạnh đó, tại biên bản ngày 02/11/2021 của Ủy ban nhân dân xã T hòa giải việc ông Đỗ Văn N (Luôn) chưa nộp tiền dịch vụ tưới tiêu cho Tổ hợp tác tưới tiêu H, các bên đều xác nhận giá dịch vụ tưới tiêu cho vụ Đông X và Hè T3 có giá 135.000 đồng/1.000m², vụ Thu Đ có giá 155.000 đồng/1.000m²; tại phiên hòa giải này, ông N đã thống nhất sau bảy ngày kể từ ngày hòa giải cho đến ngày 02/12/2021 sẽ nộp tiền dịch vụ tưới tiêu nhưng đến nay ông N vẫn chưa thực hiện.

Từ các cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định giá của dịch vụ tưới tiêu do Tổ hợp tác tưới tiêu cung cấp cho ông Đỗ Văn N có giá vụ Đông X và Hè Thu có giá 135.000 đồng/1.000m², vụ Thu Đ có giá 155.000 đồng/1.000m².

Ông Đỗ Văn N đã sử dụng dịch vụ tưới tiêu do Tổ hợp tác tưới tiêu Hưng Đ1 cung cấp nhưng vẫn chưa trả tiền dịch vụ nên trên cơ sở thu thập, xem xét, đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú buộc ông N phải có trách nhiệm trả 39.525.000 đồng tiền dịch vụ cho các thành viên Tổ hợp tác tưới tiêu Hưng Điền là có căn cứ; vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn N.

[3] Các phần kháng của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo của ông N không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 513; Điều 514; Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518 và Điều 519 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn N (Luôn).

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Điền gồm các ông: Lương Văn M, Võ Phước T, Nguyễn Lâm Đạt P, Nguyễn Văn T1 đối với ông Đỗ Văn N.

Buộc ông Đỗ Văn N phải trả cho Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Điền gồm các ông: Lương Văn M, Võ Phước T, Nguyễn Lâm Đạt P, Nguyễn Văn T1 số tiền 39.525.000 đồng.

Về chi phí tố tụng khác:

Về chi phí thẩm định tại chỗ tổng cộng là 400.000 đồng, Tổ hợp tác tưới, tiêu Hưng Điền tự nguyện chịu 400.000 đồng. Đương sự đã nộp xong.

Về án phí dân sự:

Ông Lương Văn M, ông Võ Phước T, ông Nguyễn Lâm Đạt P và Nguyễn Văn T1 được nhận 1.330.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004786 ngày 28 tháng 9 năm 2022 và biên lai thu số 0005386 ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Ông Đỗ Văn N (L) phải chịu 1.976.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015265 ngày 08/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú và sau khi khấu trừ, ông Đỗ Văn N (Luôn) còn phải nộp 1.976.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các phần khác của Bản án số 136/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân huyện Châu Phú;

- Chi cục THADS huyện Châu Phú;

- Đường sự;

- Lưu (Văn phòng Tòa án tỉnh, Phòng

KTNV, hồ sơ).

Nguyễn Phước Hưng